



CÔNG TY CỔ PHẦN  
SAMETEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 461/2022/SMT-KTTC

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

## CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2022

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- 1/ Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL
- 2/ Mã chứng khoán: SMT  
- Sàn giao dịch: HNX
- 3/ Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- 4/ Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thiện Cảnh  
- Điện thoại di động: 0913710678

**5/ Nội dung của thông tin công bố:**

- 5.1/ Báo cáo tài chính Quý 03 năm 2022 của Công ty Cổ phần SAMETEL được lập ngày 17/10/2022, bao gồm:
1. Bảng cân đối kế toán
  2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
  3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
  4. Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **Sametel.com.vn.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SAMETEL

SAMETEL CORPORATION

Nguyễn Thiện Cảnh



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SAMETEL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 462/2022/SMT-KTTC  
V/v giải trình KQKD quý 3/2022

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAMETEL  
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai  
- Mã chứng khoán: SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD quý 3/2021 so với quý 3/2022:

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU**

Chỉ tiêu	Quý 3/2022	Quý 3/2021	So sánh 2022/2021
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	71.759.003.462	46.283.656.803	155%
Giá vốn hàng bán	69.355.780.307	38.896.254.780	178%
Chi phí tài chính	2.010.046.192	1.103.393.914	182%
Chi phí bán hàng	3.751.928.814	6.266.589.329	60%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.783.236.569	(528.564.857)	-527%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,042,450,640)	602,903,017	(1.002%)
Thuế TNDN			
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(6,042,450,640)	602,903,017	(1.002%)

- Doanh thu bán hàng so với Quý 3/2021 tăng 55% do Công ty trúng thầu được thêm đơn hàng điện và mở rộng thêm các mặt hàng kinh doanh về ngành điện.
- Giá vốn hàng bán so với Quý 3/2021 tăng 78 % do giá đầu vào tăng.
- Chi phí tài chính so với Quý 3/2021 tăng 82% do Công ty tăng dư nợ vay để thực hiện các đơn hàng ngành Điện và lãi suất ngân hàng tăng do biến động thị trường.
- Chi phí bán hàng so với Quý 3/2021 giảm 40% do Công ty đang thực hiện tái cấu trúc Công ty.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp (527%) so với Quý 3/2021 do năm trước hoàn nhập các khoản dự phòng.
- Những nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 của công ty lỗ (1.002%) so với cùng kỳ 2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NƠI NHẬN:**

- Như trên;
- Lưu KTTC.



**NGUYỄN THIÊN CẢNH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, H.Long Thành, Tỉnh  
Đồng Nai, Việt Nam

VPGD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2022**

Tháng 10 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/09/2022

<i>TÀI SẢN</i>	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/22	Số đầu năm 01/01/22
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>138,210,155,292</b>	<b>196,931,019,419</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14,724,098,454</b>	<b>9,075,261,120</b>
1. Tiền	111	V.01	3,573,736,480	3,428,613,377
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,150,361,974	5,646,647,743
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,142,400,000</b>	<b>1,886,976,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,480,166,925	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(337,766,925)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02		1,886,976,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45,980,485,443</b>	<b>128,562,454,931</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	31,788,052,913	116,462,437,324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,618,079,725	11,719,225,417
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	11,574,352,805	380,792,190
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>71,815,377,371</b>	<b>55,836,184,648</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	72,008,563,960	56,029,371,237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(193,186,589)	(193,186,589)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,547,794,024</b>	<b>1,570,142,720</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	4,167,081,495	1,570,142,720
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		380,712,529	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>64,355,902,288</b>	<b>56,391,747,999</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,439,425,269</b>	<b>1,031,196,057</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1,439,425,269	1,031,196,057
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59,235,050,182</b>	<b>52,738,803,925</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	49,871,872,041	48,726,754,845
- Nguyên giá	222		107,094,864,466	110,832,807,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57,222,992,425)	(62,106,052,615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	5,522,796,997	
- Nguyên giá	225		6,732,493,960	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,209,696,963)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,840,381,144	4,012,049,080
- Nguyên giá	228		6,257,688,564	6,257,688,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,417,307,420)	(2,245,639,484)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,677,421,414</b>	<b>1,303,359,190</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	2,677,421,414	1,303,359,190
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,004,005,423</b>	<b>1,318,388,827</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,004,005,423	1,318,388,827
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>202,566,057,580</b>	<b>253,322,767,418</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/22	Số đầu năm 01/01/22
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>143,354,437,333</b>	<b>182,416,402,719</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>121,098,457,502</b>	<b>165,942,307,085</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	43,490,041,014	113,407,386,886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,328,775,644	3,881,554,649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	20,276,095	2,713,451,584
4. Phải trả người lao động	314		1,419,056,586	3,329,566,033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	63,409,091	62,152,745
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,360,840,100	2,611,798,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	65,606,611,086	37,833,848,611
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,809,447,886	2,102,547,886
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22,255,979,831</b>	<b>16,474,095,634</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4,825,036,468	61,843,535
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	17,430,943,363	16,412,252,099
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>59,211,620,247</b>	<b>70,906,364,699</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>59,211,620,247</b>	<b>70,906,364,699</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,929,018,235	6,929,018,235
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6,207,837,988)	5,486,906,464
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,486,906,464	3,276,063,546
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(11,694,744,452)	2,210,842,918
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>202,566,057,580</b>	<b>253,322,767,418</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

PT Kế toán trưởng



Lưu Tấn Sang

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
QUÝ III/2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2022		Năm trước 2021	
			Quý III/2022	Lũy kế từ đầu năm	Quý III/2021	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71,759,003,462	251,353,659,442	46,283,656,803	134,380,842,590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				265,535,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		71,759,003,462	251,353,659,442	46,283,656,803	134,115,307,590
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	69,355,780,307	231,148,298,401	38,896,254,780	110,487,977,078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,403,223,155	20,205,361,041	7,387,402,023	23,627,330,512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	98,733,235	273,940,435	56,919,380	206,668,054
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,010,046,192	7,178,509,914	1,103,393,914	3,633,823,829
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,730,887,244	4,916,439,949	1,085,914,262	3,003,345,493
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3,751,928,814	16,841,394,867	6,266,589,329	18,433,466,942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,783,236,569	8,257,895,438	(528,564,857)	5,377,847,859
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(6,043,255,185)	(11,798,498,743)	602,903,017	(3,611,140,064)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	804,545	1,158,861,967		10,454,545
12. Chi phí khác	32	VI.7		1,032,337,717		5,850
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		804,545	126,524,250	-	10,448,695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6,042,450,640)	(11,671,974,493)	602,903,017	(3,600,691,369)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		22,769,959		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6,042,450,640)	(11,694,744,452)	602,903,017	(3,600,691,369)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1,105)	(2,139)	110	(659)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1,105)	(2,139)	110	(659)

Người lập biểu

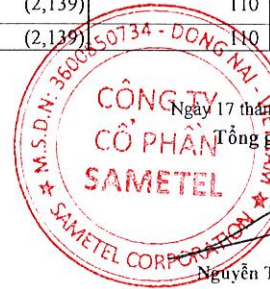


Nguyễn Thành Trung

PT Kế toán trưởng

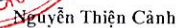


Lư Tấn Sang



Ngày 17 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC


  
Nguyễn Thiện Cảnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)***QUÝ III/2022**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2022)	Quý III năm 2021 (Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		373,858,080,333	146,888,807,236
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(353,563,223,026)	(152,382,093,940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,140,229,800)	(19,525,670,406)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,943,266,246)	(3,040,867,776)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19,071,000,759	10,823,991,770
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43,500,471,701)	(19,893,125,975)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(25,218,109,681)</i>	<i>(37,128,959,091)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(238,792,831)	(1,930,445,904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4 899 400 000	4 500 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,067,848,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22 486 976 000	15 044 586 348
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126,526,851	97,171,724
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>1,206,262,020</i>	<i>13,215,812,168</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		186.968.290.153	158,367,682,908
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(157,297,122,183)	(149,473,495,048)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,482,975)	(18,144,375)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>29,660,684,995</i>	<i>8,876,043,485</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>5,648,837,334</i>	<i>(15,037,103,438)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,075,261,120	22,110,274,157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	14,724,098,454	7,073,170,719

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

PT Kế toán trưởng



Lưu Tấn Sang



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý III năm 2022

#### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 12 ngày 01/09/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 07-09 Đường 07, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh đến 30/06/2022

Văn phòng đại diện đặt tại số Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM đến 01/07/2022

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

##### 3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

##### 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

##### 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

#### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, Đg số 1, X.Tam An, H. Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

**BCTC**  
**QUÝ III/2022**

**5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

**5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;**

**5.3. Các khoản cho vay;**

**5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**

**5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.**

**6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu**

**7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 15 năm
+ Tiền thuê đất tại KCN Long Thành	47 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 02 năm đến 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 02 năm đến 08 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 02 năm đến 05 năm
Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.	

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

**9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

**11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:**

**11.1- Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước chi liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
  - + Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

**11.2. Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

**11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

- Các khoản chi phí trả trước nếu chi liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

**12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:** Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

**13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

**14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

**18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

**19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

**19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**20.1. Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, Đg số 1, X.Tam An, H. Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

---

**BCTC**

**QUÝ III/2022**

**20.3. Doanh thu hoạt động tài chính** doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

**23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

**24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
VPĐD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC  
QUÝ III/2022

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01- Tiền**

	Ngày 30/09/2022		Ngày 01/01/2022	
- Tiền mặt		2,115,144		138,719,287
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		14,721,983,310		8,936,541,833
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn		207,679,016		3,036,432,443
+ Ngân hàng DT&PT VN - CN Gia Định		11,787,157		12,380,189
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh		149,454,112		194,243,372
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Gia Định		328,348		23,912,848
+ Ngân hàng HD bank SGD Đồng Nai		-		340,844
+ Ngân hàng ACB CN Phan Đình Phùng		-		87,569
+ Ngân hàng Techcombank Chợ Lớn		684,275,528		22,496,825
+ Chứng khoán Bảo Việt		10,755,163		
+ Ngân hàng Vietinbank CN Nhơn Trạch		2,507,342,012		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)		11,150,361,974		5,646,647,743
<b>Cộng</b>		<b>14,724,098,454</b>		<b>9,075,261,120</b>

**02-Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Ngày 30/09/2022		Ngày 01/01/2022	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi có kỳ hạn 4 đến 7 tháng)		-		1,886,976,000
		-		1,886,976,000

**03- Phải thu của khách hàng**

	Ngày 30/09/2022		Ngày 01/01/2022	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		<b>31,788,052,913</b>		<b>116,462,437,324</b>
- FPT và các chi nhánh		2,319,510,160		22,025,467,640
- Tổng công ty viễn thông Viettel		14,473,305,000		20,374,200,000
-VNPT các tỉnh		422,340,000		1,250,992,100
-Điện lực các tỉnh		5,093,639,897		3,772,170,137
-C ty CP Kỹ thuật và công nghệ BCONS		1,308,575,844		-
-Cty CP Công Nghệ & Truyền Thông Việt Nam		611,662,700		448,960,600
-Công ty Cổ phần xây dựng và thiết kế số 01		2,375,123,473		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		5,183,895,839		68,590,646,847

**04- Phải thu khác**

	Ngày 30/09/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11,574,352,805		380,792,190	
- Ký cược, ký quỹ;	10,982,430,143		110,064,862	
- Tạm ứng;	542,251,583		221,805,150	
- Phải thu khác;	49,671,079		48,922,178	
b) Dài hạn	1,439,425,269		1,031,196,057	
- Ký cược, ký quỹ;	1,439,425,269		1,031,196,057	
<b>Cộng</b>	<b>13,013,778,074</b>		<b>1,411,988,247</b>	

**07- Hàng tồn kho**

	Ngày 30/09/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	28,411,206,514	(92,219,288)	25,781,650,133	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	198,182,656		236,941,759	
- Chi phí SX, KD dở dang	27,603,437,926		20,603,719,687	
- Thành phẩm	10,481,340,880		6,713,910,487	
- Hàng hóa	1,475,993,334	(100,967,301)	1,128,761,464	(100,967,301)
- Hàng gửi đi bán	3,838,402,650		1,564,387,707	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
VPĐD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC  
QUÝ III/2022

Cộng	72,008,563,960	(193,186,589)	56,029,371,237	(193,186,589)
08- Tài sản dở dang dài hạn				
	Ngày 30/09/2022		Ngày 01/01/2022	
- Xây dựng cơ bản dở dang	2,677,421,414		1,303,359,190	
Trong đó:				
+ Dự án Solar Angimex An Giang	2,677,421,414		1,303,359,190	
Cộng	2,677,421,414		1,303,359,190	

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
 VPĐD: Beons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

BCTC  
 QUÝ III/2022

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>CHI TIẾT</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Công cụ, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>9.1. Nguyên giá</b>							
a. Số dư đầu quý		19 725 100 597	83 619 926 596	3 672 487 273	77 350 000		107 094 864 466
b. Tăng trong quý			7 225 496 070				7 225 496 070
- Mua mới			7 225 496 070				7 225 496 070
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý				129 000 000			129 000 000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				129 000 000			129 000 000
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		19 725 100 597	83 619 926 596	3 672 487 273	77 350 000		107 094 864 466
<b>9.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
a. Số dư đầu quý		11,707,766,395	40,953,083,580	2,705,680,296	77,350,000	-	55,443,880,271
b. Tăng trong quý		310,883,130	1,431,484,250	36,744,774	-	-	1,779,112,154
- Khấu hao trong quý		310 883 130	1 431 484 250	36 744 774			1,779,112,154
- Tăng khác							
c. Giảm trong quý							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		12 018 649 525	42 384 567 830	2 742 425 070	77 350 000		57,222,992,425
<b>9.3. Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu quý		8,017,334,202	42,666,843,016	966,806,977			51,650,984,195
- Tại ngày cuối quý		7,706,451,072	41,235,358,766	930,062,203			49,871,872,041

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 41.741.454.395 đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.499.844.349 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

BCTC  
QUÝ III/2022

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>CHI TIẾT</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Quyền phát hành</b>	<b>Bản quyền, bằng sáng chế</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>10.1. Nguyên giá</b>						
a. Số dư đầu quý		5,461,580,464		711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
b. Tăng trong quý		-		-	-	-
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý		5,461,580,464	-	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
<b>10.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
a. Số dư đầu quý		1,704,526,816		585,559,292	84,949,500	2,375,035,608
b. Tăng trong quý		27,199,896		15,071,916	-	42,271,812
- Khấu hao trong quý		27,199,896		15,071,916		42,271,812
- Tặng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)						
d. Số dư cuối quý		1,731,726,712	-	600,631,208	84,949,500	2,417,307,420
<b>10.3. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu quý		3,757,053,648		125,599,308	-	3,882,652,956
- Tại ngày cuối quý		3,729,853,752		110,527,392	-	3,840,381,144

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.381.853.752 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 615.245.100 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Lon

**BCTC****QUÝ III/2022**

VPĐD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

**11 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình thuê tài chính:**

CHI TIẾT	TSCD thuê tài chính	Tổng cộng
<b>NỘI DUNG</b>		
<b>11.1. Nguyên giá</b>		
<b>a. Số dư đầu quý</b>	6 732 493 960	6 732 493 960
<b>b. Tăng trong quý</b>		
- Mua mới		
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		
- Tăng khác		
<b>c. Giảm trong quý</b>		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
<b>d. Số dư cuối quý</b>	6 732 493 960	6 732 493 960
<b>11.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>a. Số dư đầu quý</b>	788,916,093	788,916,093
<b>b. Tăng trong quý</b>	420,780,870	420,780,870
- Khấu hao trong quý	420 780 870	420,780,870
- Tăng khác		-
<b>c. Giảm trong quý</b>		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		
<b>d. Số dư cuối quý</b>	1 209 696 963	1 209 696 963
<b>11.3. Giá trị còn lại</b>		
- Tại ngày đầu quý	5,943,577,867	5,943,577,867
- Tại ngày cuối quý	5,522,796,997	5,522,796,997



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
VPĐD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

QUÝ III/2022

**12- Chi phí trả trước**

	<u>Ngày 30/09/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn	<b>4,167,081,495</b>	<b>1,570,142,720</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	55,685,362	60,781,872
- Các khoản khác;	4,111,396,133	1,509,360,848
b) Dài hạn	<b>1,004,005,423</b>	<b>1,318,388,827</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,004,005,423	1,318,388,827
<b>Cộng</b>	<b><u>5,171,086,918</u></b>	<b><u>2,888,531,547</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

BCTC

QUÝ III/2022

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
 VPĐD: Beons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

**13- Vay và nợ thuế tài chính**

	Ngày 30/09/22		Trong năm		Ngày 01/01/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	65,606,611,086	65,606,611,086	182,881,896,930	155,109,134,455	37,833,848,611	37,833,848,611
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	37,388,186,352	37,388,186,352	122,886,480,080	130,310,092,159	36,444,998,311	36,444,998,311
+ Vay NH TMCP Quân đội_Gia Định	-	-	609,093,802	1,997,944,102	1,388,850,300	1,388,850,300
+ Vay NH Vietinbank CN Nhơn Trạch	27,509,764,230	27,509,764,230	28,965,781,200	1,456,016,970	-	-
+ Vay NH Techcombank Chợ Lớn	708,660,504	708,660,504	22,711,881,344	14,345,081,224	-	-
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-
+ Vay Cty Louis Holdings	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
+ Vay cá nhân	13,577,610,083	13,577,610,083	-	2,834,642,016	16,412,252,099	16,412,252,099
b) Vay dài hạn (**)						
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	335,400,000	490,200,000	-	309,600,000	645,000,000	645,000,000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	13,242,210,083	13,242,210,083	-	2,525,042,016	15,767,252,099	15,767,252,099
Kỳ hạn trên 5 năm	79,184,221,169	79,184,221,169	182,881,896,930	157,943,776,471	54,246,100,710	54,246,100,710
<b>Cộng</b>						

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0292/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021 (Thuộc HĐTD số 0291/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái IMW tại nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai theo hợp đồng số 47/2020/HĐTD/NOH/02 ngày 28 tháng 09 năm 2020 số tiền: 9.000.000.000 VND ( Bảng chữ: Chín tỷ đồng)

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái IMW tại nhà xưởng của Công ty Cổ phần TMDV XD và XNK Trung Thành, địa điểm: Thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 7, Lô A3', Đường D1, KCN Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An theo hợp đồng số 47/2020/HĐTD/NOH/03 ngày 11 tháng 05 năm 2021 số tiền: 9.000.000.000 VND ( Bảng chữ: Chín tỷ đồng)

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội, Chi nhánh Gia Định để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28144.21.220.1470256.TD ngày 14/09/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Nhơn Trạch để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 001/2022-HĐCVHM/NHCT681-SAMETEL ngày 28/02/2022; lãi suất theo từng lần nhận nợ

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam - Chi nhánh Chợ Lớn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số CLN2021200461/HĐCĐT ngày 17/08/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

(\*) Vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Louis Holdings theo Hợp đồng vay vốn số 1402/2022/HĐVV-LH-SMT ngày 14/02/2022

(\*) Vay cá nhân huy động vốn theo Thông báo số 257/2022/SMT-KITTC ngày 13/06/2022 và Thông báo số 262/2022/SMT-KITTC ngày 14/06/2022

c) Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Trên 1 năm đến 5 năm	4,142,333,300	217,946,116	578,000,040	
				Trả nợ gốc

(\*) Thuế tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2021/CN.MN-CTTC ký ngày 30/12/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01 hợp đồng cho thuê tài chính số 103/2021/CN.MN-CTTC ký ngày 26/01/2022; Thông báo lịch thanh toán tiền thuế tài chính số 01 ngày 13/04/2022; Định kỳ 3 tháng điều chỉnh lãi suất.

**14- Phải trả người bán**

	Ngày 30/09/22	Ngày 01/01/22
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị 43,490,041,014	Giá trị 113,407,386,886
	Số có khả năng trả nợ 43,490,041,014	Số có khả năng trả nợ 113,407,386,886

-Công ty TNHH AMADA VIỆT NAM	1,574,220,433	1,574,220,433	-	-
-Sumitomo Electric (Thailand) Ltd.	5,016,081,903	5,016,081,903	2,131,224,984	2,131,224,984
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	2,370,052,180	-	12,158,260,457	12,158,260,457
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	6,336,000	-	6,123,168,841	6,123,168,841
- Công ty Cổ phần công nghệ Chấn Việt	3,836,105,523	2,370,052,180	12,950,564,000	12,950,564,000
- Công ty TNHH nhựa Hoàng Vân	636,525,357	6,336,000	-	-
- Công ty Cổ phần VKC HOLDINGS	10,278,948,798	3,836,105,523	1,265,498,520	1,265,498,520
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ cơ điện Vinat	8,303,141,300	636,525,357	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại Khang Gia Hưng	11,468,629,520	10,278,948,798	-	-
- Techcombank CN Chợ Lớn	43,490,041,014	8,303,141,300	4,288,932,120	4,288,932,120
- Vietcombank CN Sài Gòn	11,468,629,520	11,468,629,520	22,921,827,295	22,921,827,295
- Các khoản phải trả khách hàng khác	43,490,041,014	43,490,041,014	51,565,910,669	51,565,910,669
<b>Cộng</b>			<b>113,407,386,886</b>	<b>113,407,386,886</b>

**15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm 01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ 30/09/22
a) Phải nộp	2,713,451,584	3,336,077,536	6,069,805,215	20,276,095
<b>Cộng</b>	<b>2,713,451,584</b>	<b>3,336,077,536</b>	<b>6,069,805,215</b>	<b>20,276,095</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
 VPĐD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

QUÝ III/2022

**16- Chi phí phải trả**

	<u>Ngày 30/09/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay từ 26/12-31/12		47,127,290
- Các khoản khác	63,409,091	15,025,455
<b>Cộng</b>	<u><b>63 409 091</b></u>	<u><b>62 152 745</b></u>

**17- Phải trả khác**

	<u>Ngày 30/09/22</u>	<u>Ngày 01/01/22</u>
a) Ngắn hạn	<b>2,360,840,100</b>	<b>2,611,798,691</b>
- Kinh phí công đoàn	434,400,538	593,654,488
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán BHXH)	287,275,650	
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)		5,523,577
- Bảo hiểm y tế (*)	43 919 550	
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)	10 516 900	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 584 727 462	2,012,620,626
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	<b>4,825,036,468</b>	<b>61,843,535</b>
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	4 825 036 468	61,843,535
<b>Cộng</b>	<u><b>7,185,876,568</b></u>	<u><b>2,673,642,226</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
 VPĐD: Beons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

QUÝ III/2022

**18- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT								Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		
<b>A</b>									
<b>Số dư đầu quý trước</b>	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,929,018,235	5,486,906,464	70,906,364,699	
- Tăng vốn trong quý									
- Lãi trong quý									
- Trích lập các quỹ ĐTTT									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(5,652,293,812)	(5,652,293,812)	
- Chi trả cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối quý trước</b>	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,929,018,235	(165,387,348)	65,254,070,887	
- Tăng vốn trong quý này									
- Lãi trong quý này									
- Trích lập các quỹ ĐTTT									
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									
- Chi trả cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối quý này</b>	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,929,018,235	(6,042,450,640)	59,211,620,247	

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

Ngày 30/09/22  
 54,674,320,000  
 54,674,320,000

Ngày 01/01/22  
 54,674,320,000  
 54,674,320,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- + Vốn góp đầu quý
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp cuối quý
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày III/2022  
 54,674,320,000  
 54,674,320,000

Quý III/2021  
 54,674,320,000  
 54,674,320,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

**BCTC****QUÝ III/2022**

## d- Cổ phiếu

	Ngày 30/09/22	Ngày 01/01/22
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432

## e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Ngày 30/09/22	Ngày 01/01/22
- Quỹ đầu tư phát triển	6,929,018,235	6,929,018,235

**19- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Ngày 30/09/22	Ngày 01/01/22
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	553.77	573.57

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm nay Quý III/2022	Năm trước Quý III/2021
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>71,759,003,462</b>	<b>46,283,656,803</b>
<b>Tổng cộng</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	69,728,026,317	44,810,586,533
+ Doanh thu bán hàng hóa	59,280,158,545	15,708,688,778
+ Doanh thu bán thành phẩm	10,447,867,772	29,101,897,755
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,030,977,145	1,473,070,270
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>69,355,780,307</b>	<b>38,896,254,780</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	57,257,724,736	14,200,737,178
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11,400,567,107	24,130,386,710
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	697,488,464	565,130,892
<b>Cộng</b>		
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>98,733,235</b>	<b>56,919,380</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75,465,335	56,919,380
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	64,551,770	39,538,518
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	10,913,565	17,380,862
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	23,267,900	-
<b>Cộng</b>		
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>2,010,046,192</b>	<b>1,103,393,914</b>
- Lãi tiền vay	1,730,887,244	1,085,914,262
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	279,158,948	17,479,652
- Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán		-
<b>Cộng</b>		
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>454,545</b>	<b>-</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	454,545	-
- Tiền phạt thu được	350,000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

**BCTC**  
**QUÝ III/2022**

Cộng	804,545	-
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b> <b>Quý III/2022</b>	<b>Năm trước</b> <b>Quý III/2021</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b> <b>Quý III/2022</b>	<b>Năm trước</b> <b>Quý III/2021</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>2,783,236,569</b>	<b>(528,564,857)</b>
- <i>Quỹ tiền lương trích theo đơn giá</i>	<i>1,677,768,514</i>	<i>1,493,560,010</i>
- <i>Thù lao HĐQT, BKS trích theo đơn giá</i>	<i>-</i>	<i>120,000,000</i>
- <i>Chi phí hành chính, tiếp tân, khánh tiết</i>	<i>275,178,918</i>	
- <i>Các khoản chi phí QLDN khác</i>	<i>830,289,137</i>	<i>(2,142,124,867)</i>
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>3,751,928,814</b>	<b>6,266,589,329</b>
- <i>Chi phí bobin, bao bì, thùng carton</i>	<i>234,198,378</i>	<i>2,879,984,650</i>
- <i>Quỹ tiền lương trích theo đơn giá</i>	<i>2,046,810,585</i>	<i>1,668,729,291</i>
- <i>CP V/chuyển, bốc dỡ thuê ngoài</i>	<i>25,418,837</i>	<i>473,456,729</i>
- <i>Chi phí hành chính, tiếp tân, khánh tiết</i>	<i>527,230,471</i>	
- Các khoản chi phí bán hàng khác	<i>918,270,543</i>	<i>1,244,418,659</i>
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		(2,942,852,987)
- Các khoản khác		
	<b>6,535,165,383</b>	<b>5,209,459,615</b>
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b> <b>Quý III/2022</b>	<b>Năm trước</b> <b>Quý III/2021</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,818,939,303	30,272,188,297
- Chi phí nhân công	5,356,344,385	6,200,710,093
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,300,945,449	1,932,396,092
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,371,101,465	1,719,190,860
- Chi phí khác bằng tiền	1,189,640,866	(2,554,796,428)
<b>Cộng</b>	<b>18,036,971,468</b>	<b>37,569,688,914</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(\*) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: Bcons Tower, 176/1 Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

**BCTC**  
**QUÝ III/2022**

(\*\*) Tại khoản 1, Khoản 2, Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:**

	Năm nay Quý III/2022	Năm trước Quý III/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,042,450,640)	602,903,017
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	60,674,157
+ Các khoản điều chỉnh tăng		60,674,157
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(6,042,450,640)	663,577,174
Trong đó:		
+ Lợi nhuận chịu thuế 10% ( Năng lượng sạch)		
+Kết chuyển lỗ 2019		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	-
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung	-	-
Chi phí thuế TNDN bán điện phải nộp	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

**1. So sánh với năm trước**

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu


  
Nguyễn Thành Trung

KT Kế toán trưởng


  
Lưu Tấn Sang

Ngày 17 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh